

Phụ lục 3
BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC NGÀNH Y TẾ
(Tính đến thời điểm ngày 10 hàng tháng)

(Kèm theo Báo cáo số: 98/BC-UBND ngày 16/9/2025 của UBND xã Thiện Tín)

TT	Tên đơn vị	Tổng số người hiện có mặt	Trong đó																Học hàm																				Chia theo độ tuổi																
			Đảng viên	Nữ	Dân tộc thiểu số	Có tôn giáo	Chuyên ngành y							Chuyên ngành dược				Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Giáo sư	Phó Giáo sư	Chuyên môn							Chính trị					Tin học			Ngoại ngữ				Tiếng dân tộc				Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60	Trên 60 tuổi				
							Bác sĩ sau đại học	Bác sĩ	Y tế cộng đồng	Y sĩ	Điều dưỡng	Kỹ thuật y	Hộ sinh	Trình độ khác	Dược sĩ sau đại học	Dược sĩ đại học	Dược sĩ (cao đẳng + trung cấp)							Trình độ khác	Tiền sĩ	Chuyên khoa II	Thạc sĩ	Chuyên khoa I	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Còn lại	Đại học	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Còn lại	Đại học trở lên	Trung cấp , cao đẳng	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ theo KNLNN VN	Chứng chỉ (A, B, C)	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)	Tổng số						Số dụng giao tiếp được	Có chứng chỉ		
																																																						Tiếng anh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54		
I	ĐƠN VỊ ĐÃ TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH (Tự bảo đảm chi thường xuyên)																																																						
1																																																							
2																																																							
II	ĐƠN VỊ ĐÃ TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH (Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư)																																																						
1																																																							
2																																																							
II I	ĐƠN VỊ CHƯA TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH (Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên)																																																						
1																																																							
2																																																							
I v	ĐƠN VỊ CHƯA TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH (Đơn vị do ngân sách nhà nước cấp)																																																						
1	TYT Hành Thiện	7	5	7	0	0	0	1	0	3	2	0	1	0	0	0				1	6	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3				1	1			7			7					0	1	2	4					
2	TYT Hành Tín Đông	6	3	6	0	0	0	1	0	1	1	0	2	0	0	1				1	5	0	0	0	0	0	0	0	2	3	1				1	1			6			6					1	0	2	3					
3	TYT Hành Tín Tây	7	5	5	0	0	1	0	0	2	2	0	1	1	0	0				2	5	0	0	0	0	0	0	1	1	5	0				0	3			7			7					0	0	3	4					
	TỔNG	20	13	18	0	0	1	2	0	6	5	0	4	1	0	1	0	0	0	4	16	0	0	0	0	0	0	0	1	4	11	4	0	0	0	2	5	0	0	0	20	0	0	20	0	0	0	0	0	0	1	1	7	11	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THIỆN TÍN

Phụ lục 4
BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC **CẤP XÃ**
(Tính đến thời điểm ngày **10 hàng tháng**)

(Kèm theo Báo cáo số: 98/BC-UBND ngày 16/9/2025 của UBND xã Thiện Tín)

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao	Số cán bộ, công chức hiện có	Trong đó				Chia theo ngạch công chức					Trình độ học vấn							Học hàm		Trình độ lý luận chính trị					Tin học			Ngoại ngữ					Tiếng dân tộc		Chia theo độ tuổi						Ghi chú
				Đảng viên	Nữ	Dân tộc thiểu số	Có tôn giáo	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Chưa qua đào tạo	Giáo sư	Phó giáo sư	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Chưa qua đào tạo	Đại học trở lên	Trung cấp, cao đẳng	Chứng chỉ	Tiếng Anh			Ngoại ngữ khác		Chứng chỉ tiếng dân tộc	Sử dụng giao tiếp được	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60	Trên 60 tuổi		
																														Đại học trở lên	Chứng chỉ theo KNLN NVN	Chứng chỉ khác	Đại học trở lên	Chứng chỉ khác									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	
	TỔNG CỘNG	42	38	37	13	1	0	1	2	36	0	0	0	5	31	2	0	0	0	0	0	0	3	29	6	0	2	0	36	1	0	36	0	0	0	1	1	23	13	1	0		
1	Lãnh đạo HDND, Ban HDND	3	3	3	0	0	0	0	1	2	0	0	0	1	2	0	0	0	0	0	0	0	1	2	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	1	2	0	0	
2	Lãnh đạo UBND	3	3	3	0	0	0	1	1	2	0	0	0	1	2	0	0	0	0	0	0	0	1	2	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	1	2	0	0		
3	Văn phòng HDND và UBND	9	9	9	5	0	0	0	0	9	0	0	0	0	9	0	0	0	0	0	0	0	0	6	3	0	1	0	8	0	0	9	0	0	0	0	0	1	5	3	0	0	
4	Phòng Kinh tế	9	7	6	2	0	0	0	0	7	0	0	0	1	6	0	0	0	0	0	0	0	0	5	2	0	0	0	7	0	0	7	0	0	0	0	0	5	2	0	0		
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	9	8	8	4	0	0	0	0	8	0	0	0	2	6	0	0	0	0	0	0	1	7	0	0	0	0	8	1	0	7	0	0	0	0	0	6	2	0	0			
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	6	6	6	2	1	0	0	0	6	0	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0	0	5	1	0	1	0	5	0	0	5	0	0	0	1	0	3	2	1	0			
7	Công chức thuộc Ban HDND (nếu có)	0	0																																								
8	Ban Chỉ huy quân sự	3	2	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0		

Lưu ý: Cột (2) chỉ tổng hợp số cán bộ, công chức cấp xã hiện có, không tổng hợp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã bổ trí tạm thời vị trí hỗ trợ công việc theo Công văn số 12/CV-BCĐ ngày 20/6/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ./.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THIỆN TÍN

Phụ lục 5
BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC THUỘC UBND CẤP XÃ (BAO GỒM VIÊN CHỨC GIÁO DỤC)
(Tính đến thời điểm ngày 10 hàng tháng)

(Kèm theo Báo cáo số: 98/BC-UBND ngày 16/9/2025 của UBND xã Thiệu Tín)

Thứ tự	Tên đơn vị	Số lượng được giao	Số lượng viên chức cấp xã có mặt	Trong đó				Lĩnh vực				Chức danh nghề nghiệp				Học hàm		Trình độ đào tạo																										Chia theo tuổi					
				Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Có tôn giáo	Giáo dục	Khoa học công nghệ	Khoa học xã hội	Văn hóa, thể thao và du lịch	Lĩnh vực khác	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Giáo sư	Phó Giáo sư	Chuyên môn										Chính trị					Tin học			Ngoại ngữ				Tiếng dân tộc		Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60	Trên 60 tuổi		
																			Tiền sư	Chuyên khoa II	Thạc sĩ	Chuyên khoa I	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Chưa qua đào tạo	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Chưa qua đào tạo	Đại học trở lên	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Tiếng Anh		Chứng chỉ theo KNLNN VN	Chứng chỉ khác	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Chứng chỉ tiếng dân tộc						Sử dụng giao tiếp được	
																																				Đại học trở lên	Chứng chỉ theo KNLNN VN										Chứng chỉ khác		Đại học trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	41	42	43	44	45	47	48		
	TỔNG CỘNG	213	198	156	119	1	0	182	0	0	0	14	0	24	160	10	0	0	0	0	3	0	179	10	6	0	0	0	0	25	37	136	5	1	191	12	0	2	0	25	11	11	34	82	52	28	2		
I	ĐƠN VỊ ĐẢ TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH (Tự bảo đảm chi thường xuyên)																																																
1	Ban Quản lý chợ...																																																
2																																																	
II	ĐƠN VỊ ĐẢ TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH (Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư)																																																
1																																																	
III	ĐƠN VỊ CHƯA TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH (Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên)																																																
1																																																	
IV	ĐƠN VỊ CHƯA TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH (Đơn vị do ngân sách nhà nước cấp)																																																
1	TT Cung ứng DVC	4	2	0	2	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0	0		
CÁC TRƯỞNG		209	196	156	117	1	0	182	0	0	0	12	0	24	158	10	0	0	0	0	2	0	178	10	6	0	0	0	0	23	37	136	5	1	189	12	0	0	0	23	11	11	34	82	50	28	2		
1	TH Hành Tín Đông	23	23	19	14	0	0	21	0	0	0	0	5	16	2	0	0	0	0	0	0	0	23	0	0	0	0	0	0	4	1	18	1	1	21	1	0		0	0	0	0	6	10	3	3	1		
2	THCS Hành Tín Tây	23	19	13	9	0	0	18	0	0	0	1	0	1	16	2	0	0	0	0	1	0	14	4	0	0	0	0	0	2	1	16	1	0	17	3	0		0	0	0	0	3	7	5	4	0		
3	MN Hành Tín Đông	20	20	20	12	1	0	18	0	0	0	2			19	1	0	0	0	0	0	0	18	0	2	0	0	0	0	2	6	12	0	0	20	0	0		0	0	1	1	4	9	4	3	0		
4	MN Hành Tín Tây	18	18	17	13	0	0	16	0	0	0	2		1	15	2	0	0	0	0	0	0	17	0	1	0	0	0	0	2	7	9	0	0	18	0	0		0	0	5	5	3	11	3	1	0		
5	THCS Hành Tín Đông	23	19	11	10	0	0	18	0	0	0	1		2	16		0	0	0	0	0	0	17	2	0	0	0	0	0	2	3	14	1	0	18	2	0		0	0	1	1	3	9	5	2	0		
6	THCS Hành Thiện	29	27	17	19	0	0	26	0	0	0	1	0	7	20		0	0	0	0	1	0	24	2	0	0	0	0	0	3	5	19	1	0	26	4	0		0	23	0	0	6	7	11	2	1		
7	MN Hành Thiện	22	21	21	15	0	0	19	0	0	0	2	0	0	18	1	0	0	0	0	0	0	18	1	2	0	0	0	0	3	11	7	0	0	21	0	0		0	0	2	2	1	11	5	4	0		
8	TH Hành Thiện	28	26	19	18	0	0	25	0	0	0	1		5	20		0	0	0	0	0	0	26	0	0	0	0	0	0	3	3	20	0	0	26	0	0		0	0	0	0	3	9	8	6	0		
9	TH Hành Tín Tây	23	23	19	7	0	0	21	0	0	0	2		3	18	2	0	0	0	0	0	0	21	1	1	0	0	0	0	2	0	21	1	0	22	2	0		0	0	2	2	5	9	6	3	0		

Lưu ý:
- Cột (1) số lượng được giao, chỉ tổng hợp đối với đơn vị được cấp có thẩm quyền giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước
- Cột (2) chỉ tổng hợp số viên chức cấp xã hiện có, không tổng hợp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã bỏ trí tạm thời vì trí hỗ trợ công việc theo Công văn số 12/CV-BCĐ ngày 20/6/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ./.

Phụ lục 6

DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG CẤP XÃ THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI

(Tính đến thời điểm ngày 10 hàng tháng)

(Kèm theo Báo cáo số: 98/BC-UBND ngày 16/9/2025 của UBND xã Thiện Tín)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Chức vụ/chức danh và đơn vị công tác thời điểm 30/6/2025	Ngày vào Đảng	Ngạch, hệ số lương hiện hưởng	ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG						Chức vụ/chức danh; đơn vị/phòng/ban bố trí tại ĐVHC cấp xã hiện nay (thời điểm ngày 10 hàng tháng)	
									Thạc sĩ (ghi rõ ngành học)	Trình độ dưới Thạc sĩ (Ghi rõ tất cả trình độ (TC, CD, ĐH) ngành học)	Lý luận chính trị					Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12	13	14
I	Cán bộ, công chức cấp xã (HĐND, UBND)															
1	Cao Minh Hùng	29/09/1983	Nam	Kinh	Phước Giang, Quảng Ngãi	HUV, Phó Trưởng BTC Huyện ủy	03/8/2009 03/8/2010	5,08	Thạc sĩ Kinh tế phát triển	ĐH Công nghiệp và công trình nông thôn		X			CVC	Phó Chủ tịch HĐND xã
2	Phạm Minh Nghĩa	17/10/1978	Nam	Kinh	Thiện Tín, Quảng Ngãi	UV BTV- CT MT xã Hành Tín Tây	02/01/2004 02/01/2005	3,00		ĐH Luật			X		CV	Phó Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND xã
3	Nguyễn Tiến Trung	13/05/1977	Nam	Kinh	Thiện Tín, Quảng Ngãi	Chủ tịch MTTQ VN, UV UBKT xã Hành Thiện	01/12/2005 01/12/2006	3,33		ĐH Luật			X		CV	Phó Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội, HĐND xã
4	Phạm Quốc Vương	02/04/1981	Nam	Kinh	Đình Cương, Quảng Ngãi	HUV, Trưởng Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	03/8/2009 03/8/2010	4,74	Chính sách Công	Cử nhân QTKD; Kỹ sư Công trình		X			CVC	Phó BT Đảng ủy, Chủ tịch UBND
5	Nguyễn Văn Duân	03/03/1978	Nam	Kinh	Thiện Tín, Quảng Ngãi	UV BTV- PCT UBND xã Hành Tín Tây	03/07/2001 03/07/2002	3,00		ĐH QLNN			X		CV	Phó Chủ tịch UBND
6	Nguyễn Ngọc Sinh	19/05/1975	Nam	Kinh	Thiện Tín, Quảng Ngãi	Phó Chủ tịch UBND xã Hành Tín Đông	08/12/2002 08/12/2003	3,33		TC QLTTXH ĐH Luật			X		CV	Phó Chủ tịch UBND
7	Hà Thị Thịnh	14/12/1979	Nữ	Kinh	Thiện Tín, Quảng Ngãi	Phó Chủ tịch UBND xã Hành Thiện	03/8/2004 03/8/2005	3,66		ĐH Luật kinh tế			X		CV	Phó Chánh VP HĐND và UBND xã
8	Võ Phương Tây	07/07/1992	Nam	Kinh	Trà Xuân, Trà Bồng	Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND huyện	07/07/2020 07/07/2021	3,00		Đại học Ngành: Công tác xã hội				X	CV	Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND xã
9	Nguyễn Thị Thanh Thúy	01/10/1977	Nữ	Kinh	Thiện Tín, Quảng Ngãi	Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND huyện	03/9/2013 03/9/2014	3,99		ĐH ngành Lưu trữ học và quản trị văn phòng				X	CV	Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND xã

10	Mai Thị Hồng Phong	06/12/1980	Nữ	Kinh	Thiện Tín, Quảng Ngãi	UV BCH - VPTK xã Hành Tín Tây	03/10/2006 03/10/2007	3,66		ĐH Lưu trữ & quản trị Văn phòng			X		CV	Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND xã
11	Bùi Thị Ánh Nguyệt	05/07/1987	Nữ	Kinh	Nghĩa Trung – Tư Nghĩa – Quảng Ngãi	UBND xã Hành Tín Tây	08/10/2021; 08/10/2022	3,00		ĐH ngành kế toán doanh nghiệp			X		CV	Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND xã
12	Mai Văn Thắng	20/05/1987	Nam	Kinh	Thiện Tín, Quảng Ngãi	Công chức VP - TK Hành Thiện	10/03/2013 10/3/2014	3,66		Đại học CNTT			X		CV	Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND xã
13	Phan Tấn Cửa	25/02/1976	Nam	Kinh	Thiện Tín, Quảng Ngãi	Công chức TP - HT xã Hành Thiện	03/06/2003; 03/06/2004	3,00		ĐH Luật			X		CV	Chuyên viên VP HĐND và UBND xã
14	Mai Thanh Tùng	18/05/1984	Nam	Kinh	Thiện Tín, Quảng Ngãi	Công chức VP - TK Hành Thiện	04/03/2014;	2,67		ĐH Luật			X		CV	Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND xã
15	Nguyễn Thị Tinh	21/03/1996	Nữ	Kinh	xã Long Hiệp, huyện Minh Long	Công chức TP - HT Hành Thiện	26/12/2022;	2,67		ĐH Luật				X	CV	Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND xã
16	Nguyễn Tiến Công	02/04/1977	Nam	Kinh	Tịnh Bình, Sơn Tịnh	Chuyên viên Phòng KTHT	27/4/2012 27/4/2013	3,66		ĐH: Chuyên ngành kỹ thuật xây dựng các công trình giao thông - Cầu Đường			X		CV	Phó Trưởng Phòng Kinh tế
17	Phạm Thị Thảo	01/01/1983	Nữ	Kinh	Đình Cương, Quảng Ngãi	Chuyên viên Phòng NN và MT	03/01/2012 03/01/2013	3,99		Đại Học Nuôi trồng thủy sản			X		CV	Chuyên viên Phòng Kinh tế
18	Lê Văn Ngân	20/02/1985	Nam	Kinh	Đình Cương, Quảng Ngãi	Chuyên viên Phòng NN và MT	06/01/2010 06/01/2011	3,66		Đại học Kỹ thuật xây dựng			X		CV	Chuyên viên Phòng Kinh tế
19	Trần Tấn Ninh	1993	Nam	Kinh	Thiện Tín, Quảng Ngãi	CCDC-XD xã Hành Tín Đông	04/03/2025 04/3/2025	2,67		Đại học Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông				X	CV	Chuyên viên Phòng Kinh tế
20	Đỗ Thị Thúy Kiều	19/05/1987	Nữ	Kinh	Nghĩa Hành, Quảng Ngãi	Chuyên viên VP HĐND và UBND huyện	19/5/2014 19/5/2015	3,66	Ths Quản lý Kinh tế	Đại học Kế toán-Kiểm toán			X		CV	Chuyên viên Phòng Kinh tế
21	Lê Thị Kim Yến	03/07/1993	Nữ	Kinh	TX Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	Công chức ĐC XD NN và MT xã Hành Tín Tây	03/03/2021 03/3/2022	3,00		ĐH ngành kỹ thuật môi trường				X	CV	Chuyên viên Phòng Kinh tế
22	Lê Văn Đời	24/05/1979	Nam	Kinh	Nghĩa Hành, Quảng Ngãi	Chuyên viên Phòng NN và MT		3,99		Đại học Quản lý đất đai			X		CV	Chuyên viên TT PVHCC
23	Lê Thanh Hùng	01/04/1980	Nam	Kinh	Nghĩa Hành, Quảng Ngãi	Phó trưởng phòng Nội vụ	03/12/2005 03/12/2006	4,32		Đại học Kế toán			x		CVC	Trưởng Phòng Văn hóa - Xã hội
24	Đào Thị Thu Thủy	05/01/1982	Nữ	Kinh	Nghĩa Hành, Quảng Ngãi	Chuyên viên Phòng GD và ĐT	03/03/2008 03/03/2009	4,32	Ths Quản lý giáo dục	CĐ Sinh-kỹ thuật nông nghiệp; ĐH Sinh học; ĐH Luật; ĐH Ngôn ngữ Anh			X		CVC	Phó Trưởng Phòng Văn hóa - Xã hội

1	Đỗ Thành Thọ	02/3/1985	Nam	Kinh	Thiện Tín, Quảng Ngãi			2,05								Lái xe
2	Đặng Thị Kim Thủy	04/01/1965	Nam	Kinh	Thiện Tín, Quảng Ngãi			1,5								Tạp vụ
3	Lê Văn	08/10/1978	Nữ	Kinh	Thiện Tín, Quảng Ngãi			1								Bảo vệ

Phụ lục 7

DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC THUỘC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CẤP TỈNH BIỆT PHÁI,
TẦNG CƯỜNG HỖ TRỢ VỀ CẤP XÃ

(Tính đến thời điểm ngày 10 hàng tháng)

(Kèm theo Báo cáo số: 98/BC-UBND ngày 16/9/2025 của UBND xã Thiện Tín)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Ngày vào Đảng	Ngạch, hệ số lương hiện hưởng	ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG							Chức vụ/chức danh thuộc Sở, ban, ngành	Công chức/viên chức hỗ trợ lĩnh vực thuộc phòng, ban, đơn vị thuộc UBND cấp xã	Thời gian biệt phái, tăng cường	Ghi chú
								Thạc sĩ (ghi rõ ngành học)	Trình độ dưới Thạc sĩ (Ghi rõ tất cả trình độ (TC, CD, ĐH) ngành học)	Lý luận chính trị				Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước				
										Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp					
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Cán bộ, công chức cấp xã (HĐND, UBND)																	
1	Lý Chánh	14/10/1985	Nam	Kinh	Đình Cương, Quảng Ngãi	30/9/2011	CV; 3,99	Thạc sĩ XD Cầu đường	ĐH ngành Xây dựng Cầu đường			x		CV	Chuyên viên Phòng tuyên truyền Sở Dân tộc và Tôn giáo	Hỗ trợ lĩnh vực Dân tộc, Phòng Văn hóa - Xã hội xã Thiện Tín	03 tháng	
2	Lê Quốc Hiệu	20/8/1975	Nam	Kinh	Thiện Tín, Quảng Ngãi	05/3/2002	V.08,05,12		ĐH Cử nhân Điều dưỡng				x		Phó trưởng Trạm y tế Hành Tín Tây, Sở Y tế	Hỗ trợ lĩnh vực Y tế Phòng Văn hóa - Xã hội xã Thiện Tín	06 tháng	

Phụ lục 8

BÁO CÁO CÔNG TÁC LƯU TRỮ, SỐ HÓA HỒ SƠ, TÀI LIỆU

(Tính đến thời điểm ngày 10 hàng tháng)

(Kèm theo Báo cáo số: 98/BC-UBND ngày 16/9/2025 của UBND xã Thiện Tín)

1. Khối lượng hồ sơ, tài liệu đã số hóa

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Thời gian tài liệu số hóa (từ năm ... đến năm ...)	Tổng số mét tài liệu đã số hóa		Tổng số hồ sơ số hóa		Tổng số bản số hóa				Quy ra dung lượng (MB)		Ghi chú
			Số liệu trong kỳ báo cáo hàng tháng (từ ngày ../.../... đến ngày ../.../...)	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo (số liệu có từ trước đến nay)	Số liệu trong kỳ báo cáo hàng tháng (từ ngày ../.../... đến ngày ../.../...)	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo (số liệu có từ trước đến nay)	File		Trang A4		Số liệu trong kỳ báo cáo hàng tháng (từ ngày ../.../... đến ngày ../.../...)	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo (số liệu có từ trước đến nay)	
							Số liệu trong kỳ báo cáo hàng tháng (từ ngày ../.../... đến ngày ../.../...)	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo (số liệu có từ trước đến nay)	Số liệu trong kỳ báo cáo hàng tháng (từ ngày ../.../... đến ngày ../.../...)	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo (số liệu có từ trước đến nay)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
a) Sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc													
b) Trung tâm Lưu trữ lịch sử													
c) UBND xã, phường, đặc khu													
Chưa thực hiện số hóa.													

2. Điều kiện lưu trữ tài liệu, hồ sơ của cấp xã
- Việc bố trí phòng/kho lưu trữ: Bố trí 03 phòng tại UBND xã Hành Tín Đông cũ.

- Diện tích phòng/kho lưu trữ: 03 phòng, 48m2

- Số lượng trang thiết bị bảo quản tài liệu: Có 14 kệ (sắt, gỗ); 07 tủ; 07 thùng thiếc. Có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Số lượng, thành phần hồ sơ, tài liệu lưu trữ (tổng số tài liệu; tài liệu đã chỉnh lý hoàn chỉnh/chưa chỉnh lý; tổng số hồ sơ/đơn vị bảo quản vĩnh viễn/có thời hạn...). Hồ sơ chưa được chỉnh lý và số hóa.
3. Khả năng bảo đảm an toàn trong việc bàn giao tài liệu và cơ sở dữ liệu sau sắp xếp của cơ quan, tổ chức
- Hồ sơ tài liệu chưa được chỉnh lý và số hóa. Do vậy chưa đủ điều kiện trong công tác bàn giao.